TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN M **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 501/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 30-8-2019.
V/v tranh chấp về ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN M, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Nhất Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Ngọc Thanh.

2. Ông Lê Hoàng Minh.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Thảo Sương – Thư ký Toà án, Toà án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Mạnh Thị Tú Uyên – Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 52/2019/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2019 tranh chấp về việc "*Ly hôn*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 130/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 95/2019/QĐST-HNGĐ ngày 13/8/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà C, sinh năm 1974 (có đơn xin vắng mặt).
Địa chỉ: đường A, Phường B, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông A, sinh năm 1968 (vắng mặt).
Địa chỉ: đường A, Phường B, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/01/2019 và lời khai tại tòa, nguyên đơn bà C trình bày:

Bà C và ông A tự nguyện chung sống có đăng ký kết hôn tại UBND Phường B, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 50, quyển số 01 ngày 20/05/1996.

Quá trình chung sống, ban đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, nhưng đến năm 2000 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn gia đình, do không hợp quan điểm sống, tính tình. Ông A thường xuyên gây cãi, đánh đập vợ con và không có trách nhiệm với vợ con. Xét thấy tình cảm không còn, không thể chung sống được nữa, nay bà C xin được ly hôn với ông A để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Có một con chung tên Nguyễn Hoài N, sinh ngày 25/9/1996 (đã thành niên).

Về tài sản chung, nợ chung: Bà C trình bày không có.

Trong quá trình Toà án giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, Toà án đã tiến hành triệu tập bị đơn ông A đến Toà để tiến hành mở phiên họp công khai chứng cứ, hoà giải và tham gia phiên tòa nhưng ông A đều vắng mặt không có lý do và cũng không có ý kiến phản đối.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà C xin được vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Ông A vắng mặt không rõ lý do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Thẩm phán và Hội đồng xét xử từ giai đoạn thụ lý đến khi nghị án đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định pháp luật về tố tụng, bị đơn đã được Toà án tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình Toà án giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà là vi phạm quy định pháp luật về tố tụng.

Về nội dung: Do bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện nên đề nghị Toà án căn cứ vào lời khai và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Toà án nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Xét đơn khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu ly hôn là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn có nơi cư trú cuối cùng tại Quận M nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Xét thấy Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà bị đơn vắng mặt, nguyên đơn có đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà C và ông A.

Căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 50, quyển số 01 do Uỷ ban nhân dân Phường B, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/5/1996, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà C và ông A là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ trình bày của đương sự cho thấy quan hệ hôn nhân giữa bà C và ông A phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, lối sống, tính cách. Những bất đồng giữa đôi bên tuy là những mâu thuẫn thông thường trong đời sống vợ chồng, nhưng do thiếu sự thông cảm, vun đắp nên mâu thuẫn trở nên kéo dài ngày càng trầm trọng dẫn đến không thể hàn gắn được. Mỗi người chỉ biết bổn phận của mình mà không quan tâm, chăm sóc nhau, tình yêu thương vợ chồng không còn. Tình trạng này kéo dài cho thấy một thực tế đã và đang tồn tại trong mối quan hệ vợ chồng là không cải thiện được.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà C đều xác định không còn tình cảm với ông A. Bị đơn trực tiếp nhận được các văn bản của Tòa nhưng không đến Tòa để hòa giải, tham dự phiên tòa cho thấy ông không thiết tha hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Mục đích của việc xác lập hôn nhân là nhằm gắn bó quan hệ giữa người nam và người nữ trong quan hệ vợ chồng, để họ cùng nhau chung sống, chăm sóc và nuôi dạy con cái, xây dựng gia đình bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc. Xét thấy quan hệ vợ chồng không còn sự gắn bó về trách nhiệm giữa đôi bên với nhau để xây dựng hạnh phúc mà mâu thuẫn phát sinh giữa hai bên ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, yêu cầu được ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về con chung: Đã thành niên.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà C khai không có.

- Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Bà C là nguyên đơn trong vụ án ly hôn, nên phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 6 điểm a khoản 1 Điều 24 của Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1, điểm a,b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự,

Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014,

Căn cứ vào Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 24 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà C được ly hôn với ông A.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Hoài N, sinh ngày 25/9/1996 (Đã thành niên).

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà C khai không có.

2. Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, bà C chịu, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0016964 ngày 29/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà C đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM,
- VKSND Quận M,
- Chi cục THADS Quận M,
- UBND Phường B, Quận M;
- Các đương sự,
- Lưu VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Nhất Dũng